

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 4 NĂM 2024

I NGUỒN NGÂN SÁCH

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ	Còn LẠI
1	Nguồn 13	9.469.787.698		1.057.989.720	8.411.797.978
2	Nguồn 14	9.288.510.066		197.577.498	9.090.932.568
3	Nguồn 12	5.686.360.504		18.833.832	5.667.526.672

II NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	Còn LẠI
1	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	1.243.120.000	491.897.500		1.735.017.500
2	Tổ chức lớp học theo đề án " Tiếng Anh văn tích hợp"	144.180.000			144.180.000
3	Dạy học hai buổi/ngày	1.103.825.000	434.545.000		1.538.370.000
4	Cần tin	44.000.000	44.000.000		88.000.000
5	Học phí công lập	2.017.260.000	1.860.000		2.019.120.000
6	Thu khác (Hoa hồng, thù lao BHYT, khác ..)	29.429.541	74.660.500		104.090.041
7	Tổ chức học Kỹ năng sống	503.320.000	198.600.000		701.920.000
8	Mua sắm thiết bị vật dụng PVBt	1.190.000			1.190.000
9	Quản lý phục vụ bán trú	835.975.000	327.845.000		1.163.820.000
10	Học tăng cường tiếng Anh	214.624.500	86.698.500		301.323.000
11	Vệ sinh phí bán trú	113.102.500	44.355.500		157.458.000
12	Học theo đề án " Nâng cao tin học"	260.080.000	97.760.000		357.840.000
13	Tiền ăn bán trú	140.613.322	1.273.507.100	583.780.265	830.340.157
14	Bảo hiểm y tế	15.114.700	680.400	680.400	15.114.700
15	Bảo hiểm tai nạn	580.000		480.000	100.000
16	In đề KT chung - ấn phẩm	56.499.670	100.000	31.123.100	25.476.570
17	Tiền nước uống	35.523.250	25.070.500	50.880.000	9.713.750
18	Khác(Chế độ thai sản, trợ giảng Ila, KT của GV, HS và	94.059.716	10.686.000	52.397.923	52.347.793
19	Phù hiệu- mã số				-
20	Học bơi khối 7	167.739.482	20.500.000		188.239.482
21	Tiền ăn trưa của viên chức	122.970.455	36.250.000		159.220.455
22	Tin nhắn -SLL điện tử - ứng dụng dạy học- ôn tập trực tu	139.231.266	94.664.500	41.347.300	192.548.466
23	Tiền sử dụng máy lạnh lớp gần máy lạnh	31.467.977	7.577.500	16.218.170	22.827.307
24	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	857.500	35.000		892.500
25	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS	83.811.377		392.725	83.418.652

III CHI TIẾT CÁC QUỸ

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	Còn LẠI
1	TIỀN MẶT	54.739.037	695.449.100	694.009.400	56.178.737
2	Tiền gửi ngân hàng và kho bạc	4.287.701.763	5.176.177.835	4.586.924.126	4.876.955.472
3	TẠM Ứng	- 825.527.511	191.162.252	27.115.000	- 661.480.259
4	quỹ khen thưởng	110.811.195			110.811.195
5	quỹ phúc lợi	- 326.548.994		45.583.300	- 372.132.294
6	quỹ phát triển sự nghiệp	946.802.971			946.802.971
7	quỹ ổn định thu nhập	67.700.392			67.700.392
8	Nguồn CCTL	1.484.406.539			1.484.406.539

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Kim Hiền

Gò Vấp ngày 30 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Thơ